

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 01-12-2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Hoài Trí;
Bà Nguyễn Thị Huyền.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 11 và ngày 01 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2023/HNGĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 62/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh G, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Mỹ H là Luật sư Văn phòng luật sư Võ Tấn Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thu A, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ A, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1 là Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố T.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc L – chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh, là người đại diện theo uỷ quyền (giấy uỷ quyền số 02/2021/UQ-GĐ ngày 27/12/2021), vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G, bị đơn bà Trần Thị Thu A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G trình bày:

Ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A sau thời gian quen biết, tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn (nay là phường), huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 01 ngày 12/7/2007. Quá trình chung sống, ông G và bà A có 01 con chung tên Nguyễn Trường T, sinh ngày 06/8/2007.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2014-2015 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau, bà A thường không công khai tài chính và có những việc riêng tư không cho ông G biết. Ngoài ra, con riêng của bà A thường không tôn trọng ông G, gây bất ổn trong gia đình. Do chung sống với nhau không được nữa nên vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2020. Ông G sinh sống ở tổ B, khu phố G, phường U, còn bà A sống tại nhà riêng của bà ở chợ T1 cùng cháu T. Ông G xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Thanh G yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Thu A.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Trường T, sinh ngày 06/8/2007. Sau khi ly hôn, ông G đồng ý giao con cho bà A được trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp về phần tài sản của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G trình bày:

Trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A có tạo lập được các tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng các thửa đất số 337, 343, 385 tờ bản đồ 40 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CD612250, số vào sổ CS07470 ngày 29/8/2016 cho bà Trần Thị Thu A;

- Quyền sử dụng thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 tại phường U, thành phố T,

tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp GCNQSDĐ số BK630406, sổ vào sổ CH01299 ngày 01/6/2012 cho bà Trần Thị Thu A;

- Quyền sử dụng các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40 tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ số CB 931620, sổ vào sổ CS03733 ngày 10/3/2016 cho bà Trần Thị Thu A.

Ông G yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng các thửa đất nêu trên, ông G yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và đồng ý thanh toán giá trị cho bà A với số tiền 100.000.000 đồng tương ứng với $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng các thửa đất nêu trên.

Sau đó, nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện đòi với diện tích đất được đo đạc thực tế cụ thể như sau:

+ Đối với phần đất thuộc các thửa 481, 482, 483, 484, 512, 513, tờ bản đồ 40 tại phường U được đo đạc thực tế theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc số 106-2021 ngày 16/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 (nay là thành phố) Tân Uyên là 3.803m² tuy nhiên thửa đất này đều là đất ruộng, không có canh tác, bờ ranh không còn, thực tế không thể xác định ranh chính xác, do đó nguyên đơn chỉ tranh chấp phần diện tích được đo đạc thực tế thuộc các thửa đất mà bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 3.448,4m², cụ thể như sau: Thửa 512 tờ bản đồ 40 diện tích là 740,4m²; thửa 513 tờ bản đồ số 40 diện tích là 1142,9m²; thửa 482 tờ bản đồ 40 diện tích là 364m²; thửa 481 tờ bản đồ 40 diện tích là 208,9m²; thửa 483 tờ bản đồ 40 diện tích 572,2m²; thửa 484 tờ bản đồ 40 diện tích 420,0m². Do vậy, ngày 15/11/2022 nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi với phần diện tích chênh lệch giữa đo đạc thực tế và diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 82,6m². Đối với diện tích còn lại theo M trích lục địa chính có đo đạc số 106-2021 thuộc các thửa đất khác ngoài các thửa bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn xác định không phải đất của vợ chồng nên không tranh chấp.

+ Đối với diện tích đất thuộc các thửa 337, 343, 385 tờ bản đồ 40 tại phường K được đo đạc thực tế theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 789-2022 ngày 07/11/2022 thì nguyên đơn yêu cầu chia như sau: Thửa 337 tờ bản đồ 40 diện tích 589,3m²; thửa 343 tờ bản đồ 40 diện tích 720,2m²; thửa 385 tờ bản đồ 40 diện tích 463,9m². Tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 1.773,4m².

+ Đối với phần diện tích đất thuộc thửa 365, tờ bản đồ 41 tại phường U được đo đạc thực tế theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 24-2021 ngày 29/01/2021 thì nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung theo diện tích đo đạc thực tế là 754m².

Ông G yêu cầu được chia quyền sử dụng thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 tại phường U cùng các tài sản trên đất tranh chấp theo kết quả thẩm định, đo đạc.

Ông G đồng ý giao các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513, tờ bản đồ 40 tại phường U và các thửa đất số 337, 343, 385 tờ bản đồ 40 tại phường K cho bà A được quyền sử dụng. Ông G tự nguyện không yêu cầu bà A hoàn trả giá trị chênh lệch.

- *Về nợ chung*: Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn thừa nhận có khoản nợ chung là khoản vay tại Ngân hàng N (A1) – Chi nhánh T theo Hợp đồng tín dụng số 5502-LAV-202000944 ngày 12/5/2020 với số tiền 550.000.000 đồng. Mục đích vay là trả tiền thổ cư đối với thửa đất 365, tờ bản đồ 41 nhưng khi đang trong quá trình làm thủ tục thì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nên ông G đã giao toàn bộ số tiền này cho bà A quản lý, sử dụng. Vì vậy, nguyên đơn chỉ đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ số dư nợ còn lại theo Ngân hàng xác định tại thời điểm hiện nay.

Nguyên đơn thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định, định giá; không yêu cầu đo đạc, thẩm định, định giá lại.

Bị đơn bà Trần Thị Thu A trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị Thu A thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Thanh G về thời gian tìm hiểu, thời gian kết hôn và con chung. Về mâu thuẫn vợ chồng, bà A cho rằng ông G trình bày không đúng, mặc dù bà A có con riêng nhưng cuộc sống gia đình vẫn hạnh phúc. Tuy nhiên, năm 2014 ông G có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, bà A phát hiện sự việc nhưng không muốn gia đình đổ vỡ nên đã tìm cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông G không thay đổi, vì vậy vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Thời gian đầu, ông G ở khu phố G, phường U nhưng sau khi hành hung bà A, ông G đã về Đồng Nai sinh sống. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng hiện nay đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, bà Trần Thị Thu A đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Thanh G.

- *Về con chung*: Bà A đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trường T, sinh ngày 06/8/2007 và không yêu cầu ông G cấp dưỡng vì ông G không có nghề nghiệp ổn định.

- *Về tài sản chung*: Bà A không thống nhất với ý kiến trình bày của ông G và trình bày như sau:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, trên đất hiện nay có căn nhà tạm vợ chồng xây dựng năm 2012, chuồng gà cùng các cây trồng, công trình phụ khác. Bà A xác định đây là tài sản riêng của bà A chứ không phải tài sản chung vì tiền nhận chuyển nhượng đất và xây nhà là do bà A được cha mẹ tặng cho riêng trước hôn nhân. Chuồng gà là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, bà A vay 550.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5502 ngày 12/5/2020 với Ngân hàng A1 Chi nhánh T. Thế chấp tài sản là nhà riêng của bà A ở chợ T1 để đảm bảo khoản vay trên.

+ Quyền sử dụng các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40

tại phường U và quyền sử dụng các thửa đất số 337, 343, 385 tờ bản đồ 40 tại phường K cũng là những tài sản riêng của bà A vì tiền nhận chuyển nhượng đất là do bà A được cha mẹ tặng cho riêng trước hôn nhân.

Tất cả các thửa đất mà nguyên đơn xác định là tài sản chung của vợ chồng nêu trên bị đơn đều không đồng ý mà xác định đây là tài sản riêng của bị đơn trong thời kỳ hôn nhân. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của nguyên đơn. Bà A tự nguyện chia cho nguyên đơn được quyền sử dụng các thửa đất số 337, 343, 385 tờ bản đồ 40 tại phường K; các thửa đất khác bị đơn không đồng ý chia.

Ngoài ra, bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận khoản vay tại Ngân hàng N (A1) – Chi nhánh T theo Hợp đồng tín dụng số 5502-LAV-202000944 ngày 12/5/2020 với số tiền 550.000.000 đồng là nợ chung vợ chồng. Yêu cầu Tòa án buộc ông Giàu có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản vay nêu trên tương ứng với số tiền là 275.000.000 đồng vì số tiền này vợ chồng cùng thống nhất vay để trả nợ chung của vợ chồng là 100.000.000 đồng, làm trại gà là 350.000.000 đồng, còn lại dùng cho sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, từ ngày vay cho đến nay ông G hoàn toàn không phụ bà A trả nợ Ngân hàng mà chỉ có bà A trả. Bà A đồng ý nhận nghĩa vụ thanh toán nợ chung theo hợp đồng tín dụng và yêu cầu ông G phải hoàn trả cho bà A số nợ gốc là 275.000.000 đồng, bà A tự nguyện không yêu cầu ông G phải hoàn trả tiền lãi mà bà đã thanh toán cho Ngân hàng.

Bị đơn thống nhất các kết quả đo đạc, thẩm định, định giá và không yêu cầu đo đạc, thẩm định, định giá lại.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N (A1) – Chi nhánh T trình bày:

Ngày 12/5/2020, ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A có vay tại A1 - Chi nhánh T số tiền 550.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5502-LAV-202000944, hạn trả nợ cuối cùng ngày 12/5/2025, đến ngày 19/6/2023 còn dư nợ số tiền gốc và lãi là 213.300.000 đồng. Khoản nợ nêu trên được thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB931620, sổ vào sổ CS03733 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10/3/2016 cho bà Trần Thị Thu A theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25A/05/UH20 ngày 08/5/2020; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD027002, sổ vào sổ H01186 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 20/01/2006 cho bà Trần Thị Thu A theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25/05/UH20 ngày 11/5/2020. Về số tiền vay còn nợ, A1 - Chi nhánh T đề nghị Tòa án giao cho bà Trần Thị Thu A được quyền sử dụng các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40 tại phường U và giao nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà A để hoàn thành việc trả nợ cho ngân hàng theo đúng quy định. Do bận công việc, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 62/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G và bị đơn bà Trần Thị Thu A như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Giao con chung tên Nguyễn Trường T, sinh ngày 06/8/2007 cho bà Trần Thị Thu A trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thanh G cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Trường T 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G đối với bị đơn bà Trần Thị Thu A về việc yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

3.1 Ông Nguyễn Văn G1 được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 1.773,4m² thuộc các thửa đất số 337, 343, 385, tờ bản đồ 40 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD612250, số vào sổ CS07470 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Trần Thị Thu A ngày 29/8/2016, phần đất có giá trị 4.433.500.000 đồng (*có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

3.2 Bà Trần Thị Thu A được quyền sử dụng thửa đất số 365, tờ bản đồ 41, diện tích đo đạc thực tế là 754m² tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK630406, số vào sổ CH01299 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho bà Trần Thị Thu A ngày 01/6/2012, phần đất có giá trị là 3.864.050.000 đồng. Đồng thời, bà Trần Thị Thu A được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: Nhà ở có giá 126.684.000 đồng; trụ bê tông có giá 8.916.000 đồng; 01 chuồng gà 96,2m² có giá 40.500.000 đồng; chuồng gà 63m³ có giá 26.523.000 đồng; mái che tole có giá 44.342.000 đồng; 01 nhà vệ sinh 7,5m² có giá 4.950.000 đồng; 01 chuồng gà tole diện tích 42m² có giá 17.682.000 đồng; 01 chuồng gà 14,2m² có giá 5.978.200 đồng; 01 chuồng gà 111m² có giá 47.573.000 đồng; cây trồng trên đất

có giá 4.746.000 đồng. Tổng cộng là 323.439.200 đồng. Bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Thanh G với số tiền là 161.719.600 đồng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3.3 Bà Trần Thị Thu A được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 3.448,4m² thuộc các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40 (trong đó: thửa 481: 208,9m²; thửa 482: 364m²; thửa 483: 572,2m²; thửa 484: 420m²; thửa 512: 740,4m²; thửa 513: 1.142,9m²) tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 931620, sổ vào sổ CS03733 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10/3/2016 cho bà Trần Thị Thu A, có giá trị là: 5.172.600.000 đồng (diện tích đất đang thế chấp tại Ngân hàng N - Chi nhánh T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25A/05/UH20 ngày 08/5/2020) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3.4 Bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh G giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch được chia là: 954.860.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Thu A đối với nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G về việc tranh chấp nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Xác định khoản vay tại Ngân hàng N (A1) – Chi nhánh T theo Hợp đồng tín dụng số 5502-LAV-202000944 ngày 12/5/2020 với số tiền 550.000.000 đồng là nợ chung vợ chồng. Buộc ông Nguyễn Thanh Giàu c1 trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Thu A $\frac{1}{2}$ khoản vay tương ứng với số tiền là 275.000.000 đồng. Bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số dư nợ tiền vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên và thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo qui định của hợp đồng tín dụng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Thu A về việc không yêu cầu ông Nguyễn Thanh G hoàn trả số tiền lãi mà bà A đã thanh toán cho Ngân hàng.

5. Khấu trừ số tiền ông Nguyễn Thanh Giàu c1 trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Thu A vào số tiền giá trị tài sản chung, giá trị chênh lệch tài sản chung mà bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm thanh toán ông Nguyễn Thanh G, số tiền còn lại bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Thanh G là: (161.719.600 đồng + 954.860.000 đồng) - 275.000.000 đồng = 841.579.600 đồng.

Ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G đối với diện tích đất 82,6m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, bị đơn bà A kháng cáo một phần bản án sơ

thẩm về tranh chấp tài sản.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, nguyên đơn ông G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp tài sản, về nợ chung; yêu cầu chia đôi tài sản chung và yêu cầu chia đôi dư nợ còn lại tại ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của ông G, không chấp nhận kháng cáo của bà A. Chia toàn bộ tài sản chung đang tranh chấp của ông G và bà A theo hướng: chia cho ông Nguyễn Thanh G được hưởng 50% giá trị tài sản chung; chia cho ông G được nhận hiện vật là đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 365, tờ bản đồ số 41, diện tích đo đạc thực tế là 754m² tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; các quyền sử dụng đất còn lại giao cho bà A; ai nhận tài sản có giá trị cao hơn thì phải thanh toán chênh lệch. Về nợ chung, chỉ buộc ông Giàu có trách nhiệm phần nợ chung trên dư nợ gốc còn lại là số tiền 213.300.000 đồng và trách nhiệm ông G phải chịu là 50% giá trị nợ chung tương ứng số tiền 106.650.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông G, chấp nhận kháng cáo của bà A; sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G đối với 03 (ba) quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 1.773,4m², 754m² và 3.448,4m²; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Thu A về tranh chấp nợ chung; đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Trần Thị Thu A giao cho ông Nguyễn Thanh G được quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 1.773,4m² thuộc các thửa đất số 337, 245, 383, tờ bản đồ số 40, tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; đối với tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là chuồng gà và những vật dụng khác tại thửa đất số 365, nếu ông G muốn tháo dỡ, di dời đi nơi khác thì bà A đồng ý và không yêu cầu ông G trả giá trị cho bà A.

Trường hợp Hội đồng xét xử cho rằng các quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản chung của ông G và bà A thì đề nghị chia theo tỷ lệ bà Anh 2 (tức 66,67%), ông G 1/3 (33,33%) còn tài sản trên đất thì chia đôi; bà A yêu cầu nhận diện tích đất 754m² thuộc thửa đất 365 tờ bản đồ 41 và diện tích đất 3.448,4m² thuộc các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40; đồng thời, xác định nợ chung là khoản vay tại ngân hàng số tiền 550.000.000 đồng, ông G phải chịu ½ khoản vay tương ứng là 275.000.000 đồng. Bà A tự nguyện không yêu cầu ông G trả cho bà A số tiền chênh lệch; đối với tài sản là chuồng

gà và những vật dụng khác tại thửa đất số 365, nếu ông G muốn tháo dỡ, di dời đi nơi khác thì bà A đồng ý và không yêu cầu ông G trả giá trị cho bà A.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn cho rằng các thửa đất số 337, 343, 385, tờ bản đồ 40 tại phường K; thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 tại phường U; các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40 tại phường U đều thuộc thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bị đơn. Tuy nhiên, các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nêu trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông G và bà A; bà A không cung cấp chứng cứ để chứng minh đây là tài sản riêng của bà A. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quyền sử dụng đất, tài sản trên các thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng; bản án sơ thẩm đã xem xét đến công sức của bà A và chia cho bà A theo tỷ lệ 60%, ông G 40% là đảm bảo quyền lợi cho bà A.

Ông G kháng cáo yêu cầu được nhận thửa 365 do ông G đang nuôi gà trên thửa đất này, bà A không ở trên phần đất này. Bản án sơ thẩm chia cho ông G phần đất gồm 3 thửa liền kề 337, 343, 385 có giá trị và diện tích nhiều hơn thửa 365 là đủ để cho ông G làm ăn, sinh sống bằng việc nuôi gà. Bà A hiện đang nuôi con chung, chưa có nơi ở ổn định (đang sống chung với con riêng của bà A) và để đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia hiện vật.

Về nợ chung, số tiền vay ngân hàng 550.000.000 đồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay là trả tiền đất thổ cư thửa 365 (lời thừa nhận của ông G tại bút lục 177). Ông G không có chứng cứ để chứng minh bà A dùng tiền vay ngân hàng vào mục đích riêng nên ông G phải cùng bà A chịu 50% nợ chung tương đương 275.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Kháng cáo của ông G và bà A không có căn cứ để chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông G, bà A làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bản án sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã giải quyết cho ông G được ly hôn với bà A; giao con chung tên Nguyễn Trường T, sinh ngày 06/8/2007 cho bà Trần Thị Thu A trực tiếp nuôi dưỡng; ông Nguyễn Thanh

Giàu c1 nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Trường T 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Phần quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét về tranh chấp tài sản chung, nợ chung:

[3] Về tranh chấp tài sản chung:

[3.1] Ông G và bà A đang tranh chấp các tài sản gồm:

1. Quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 1.773,4m² thuộc các thửa đất số 337, 343, 385, tờ bản đồ 40 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ612250, số vào sổ CS07470 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Trần Thị Thu A ngày 29 tháng 8 năm 2016, phần đất có giá trị 4.433.500.000 đồng (1).

2. Quyền sử dụng thửa đất số 365, tờ bản đồ 41, diện tích đo đạc thực tế là 754m² tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK630406, số vào sổ CH01299 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho bà Trần Thị Thu A ngày 01 tháng 6 năm 2012, phần đất có giá trị là 3.864.050.000 đồng (2).

Các tài sản trên đất gồm: Nhà ở có giá 126.684.000 đồng; trụ bê tông có giá 8.916.000 đồng; 01 chuồng gà 96,2m² có giá 40.500.000 đồng; chuồng gà 63m³ có giá 26.523.000 đồng; mái che tole có giá 44.342.000 đồng; 01 nhà vệ sinh 7,5m² có giá 4.950.000 đồng; 01 chuồng gà tole diện tích 42m² có giá 17.682.000 đồng; 01 chuồng gà 14,2m² có giá 5.978.200 đồng; 01 chuồng gà 111m² có giá 47.573.000 đồng; cây trồng trên đất có giá 4.746.000 đồng. Tổng cộng là **327.894.200** đồng (3).

3. Quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 3.448,4m² thuộc các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40 (trong đó: thửa 481: 208,9m²; thửa 482: 364m²; thửa 483: 572,2m²; thửa 484: 420m²; thửa 512: 740,4m²; thửa 513: 1.142,9m²) tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 931620, số vào sổ CS03733 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10 tháng 3 năm 2016 cho bà Trần Thị Thu A, có giá trị là: 5.172.600.000 đồng (4).

(Diện tích đất đang thế chấp tại Ngân hàng N - Chi nhánh T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25A/05/UH20 ngày 08/5/2020).

Bà A thừa nhận toàn bộ tài sản có trên thửa đất 365, tờ bản đồ 41 là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi.

Đối với các quyền sử dụng đất gồm diện tích đất đo đạc thực tế là 754m² thuộc thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; diện tích đất đo đạc thực tế 3.448,4m² thuộc các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40 (trong đó: thửa 481: 208,9m²; thửa 482: 364m²;

thửa 483: 572,2m²; thửa 484: 420m²; thửa 512: 740,4m²; thửa 513: 1.142,9m²) tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; diện tích đất đo đạc thực tế 1.773,4m² thuộc các thửa đất số 337, 343, 385, tờ bản đồ 40 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương: Các tài sản này đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông G và bà A; bà A cho rằng bà A đã dùng tiền chuyển nhượng các thửa đất được cha mẹ tặng cho riêng để nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất đang tranh chấp nên đây là tài sản riêng của bà A nhưng bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất là tiền riêng của bà A. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông G và bà A đã cùng nhau xây dựng nhà cấp 4, chăn nuôi gà; khai thác, hưởng hoa lợi từ đất đối với thửa đất số 365, tờ bản đồ 41. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì toàn bộ các quyền sử dụng đất đang tranh chấp và tài sản có trên đất là tài sản chung của ông G và bà A. Bà A kháng cáo cho rằng các quyền sử dụng đất đang tranh chấp là tài sản riêng của bà A là không có căn cứ.

[3.2] Về tỷ lệ phân chia tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung là các quyền sử dụng đất của bà A và ông G theo tỷ lệ bà A 60%, ông G 40%. Ông G kháng cáo yêu cầu chia đôi. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy, theo lời khai của các đương sự, quá trình chung sống, bà A là người quản lý kinh tế, tài chính của gia đình; phần lớn tài sản do bà A quản lý, gìn giữ, làm tăng giá trị. Đối với diện tích đất đo đạc thực tế là 754m² thuộc thửa đất số 365, tờ bản đồ 41, khi ông G và bà A nhận chuyển nhượng thì loại đất chỉ là đất nông nghiệp; đến tháng 7 năm 2012 xin chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở với diện tích 300m² và nợ tiền chuyển mục đích sử dụng đất; đến tháng 7 năm 2020 mới hoàn tất nghĩa vụ trả nợ tiền chuyển mục đích sử dụng đất nhưng toàn bộ quá trình làm thủ tục, giấy tờ là do bà A làm; ông G hoàn toàn không biết bà A dùng nguồn tiền ở đâu để trả nợ tiền chuyển mục đích sử dụng đất và đã trả nợ tiền chuyển mục đích sử dụng đất với số tiền cụ thể là bao nhiêu. Đồng thời khi ly hôn, bà A là người nuôi dưỡng con chung của bà A và ông G.

Căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất; đồng thời để bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của ông G và bà A theo tỷ lệ bà A 60%, ông G 40% là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 33, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông G kháng cáo yêu cầu chia đôi là chưa phù hợp. Đối với tài sản trên thửa đất số 365, tờ bản đồ 41, ông G và bà A đều thống nhất chia đôi.

Tổng giá trị tài sản chung:

(1) + (2) + (3) + (4) = 4.433.500.000 đồng + 3.864.050.000 đồng + 327.894.200 đồng + 5.172.600.000 đồng = 13.798.044.200 đồng.

Bà A được chia 60% giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp và 50% giá trị tài sản có trên thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 là: 60% x (4.433.500.000 đồng + 3.864.050.000 đồng + 5.172.600.000 đồng) + 50% x 327.894.200 đồng = 8.246.037.100 đồng.

Ông G được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp và 50% giá trị tài sản có trên thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 là **5.552.007.100** đồng.

[3.3] Về cách phân chia tài sản:

Ông G và bà A khai thống nhất thời điểm chung sống, ông G và bà A sống tại nhà riêng của bà A tại tổ A, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Thời điểm ông G và bà A không sống chung từ cuối năm 2019 đến nay thì ông G về nhà, đất thuộc thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 sinh sống, chăn nuôi gà. Như vậy, hiện nay ngoài nhà, đất tại thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 thì bà A đã có nhà khác để ở; nhà, đất tại thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 do ông G đang quản lý, sinh sống trực tiếp và ông G đang chăn nuôi gà, buôn bán để sinh sống, tạo ra thu nhập. Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật là nhà, đất thuộc thửa đất 365, tờ bản đồ 41 cho bà A là không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, Hội đồng xét xử chia cho ông G thửa đất số 365, tờ bản đồ 41 và nhà gắn liền đất với giá trị: 3.864.050.000 đồng + **327.894.200** đồng = **4.191.944.200** đồng;

Chia cho bà A thửa đất số 337, 343, 385, tờ bản đồ 40 và thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40 với giá trị: 4.433.500.000 đồng + 5.172.600.000 đồng = 9.606.100.000 đồng.

Do bà A nhận hiện vật có giá trị lớn hơn giá trị tài sản được chia nên có trách nhiệm thanh toán cho ông G số tiền chênh lệch: 9.606.100.000 đồng - **8.246.037.100** đồng = **1.360.062.900** đồng (A).

[4] Về nợ chung:

Ông G và bà A khai thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, ông G và bà A có ký kết Hợp đồng tín dụng số 5502-LAV-202000944 ngày 12 tháng 5 năm 2020 để vay Ngân hàng N - Chi nhánh T với số tiền 550.000.000 đồng; tài sản thế chấp là thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25A/05/UH20 ngày 08 tháng 5 năm 2020. Hiện nay dư nợ (gốc và lãi) còn lại tính đến ngày 19 tháng 6 năm 2023 là 213.300.000 đồng.

Bà A và Ngân hàng N - Chi nhánh T thống nhất bà A sẽ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả tiền vay còn lại cho Ngân hàng N - Chi nhánh T nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Giàu c1 nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho bà A để bà A trả nợ cho ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 5502-LAV-202000944 ngày 12 tháng 5 năm 2020 là đúng. Tuy nhiên, đối với số nợ gốc đã trả cho ngân hàng, quá trình trả nợ vay ngân hàng cũng trong thời kỳ hôn nhân của bà A và ông G; bà A cho rằng nợ gốc và lãi bà A đã trả cho ngân hàng là tiền của cá nhân bà A, ông G không thừa nhận, bà A cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó có đủ căn cứ xác định số tiền bà A đã trả cho ngân hàng là tiền chung của bà A và ông G. Nay bà A yêu cầu chia đôi nợ chung thì Hội đồng xét xử chỉ chia

đôi dư nợ còn lại của bà A và ông G tại Ngân hàng N - Chi nhánh T là 213.300.000 đồng.

Cụ thể, số tiền ông G phải thanh toán cho bà A để bà A thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng N - Chi nhánh T theo Hợp đồng tín dụng số 5502-LAV-202000944 ngày 12 tháng 5 năm 2020 là: $50\% \times 213.300.000$ đồng = **106.650.000 đồng (B)**.

[5] Khấu trừ số tiền ông Nguyễn Thanh Giàu c1 trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Thu A vào số tiền chênh lệch tài sản chung mà bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm thanh toán ông Nguyễn Thanh G, số tiền còn lại bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Thanh G là:

(A) – (B) = 1.360.062.900 đồng - 106.650.000 đồng = 1.253.412.900 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông G, không chấp nhận kháng cáo của bà A; sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung và nợ chung.

[7] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

[8] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là chưa phù hợp.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ một phần.

[10] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu A.

2. Một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 62/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình

Dương không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Cụ thể:

Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G và bị đơn bà Trần Thị Thu A như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Giao con chung tên Nguyễn Trường T, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2007 cho bà Trần Thị Thu A trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thanh G cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Trường T mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là ngày 26 tháng 6 năm 2023.

3. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 62/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương về tranh chấp tài sản chung và về nợ chung. Cụ thể:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G đối với bị đơn bà Trần Thị Thu A về việc yêu cầu chia tài sản chung:

3.1.1. Ông Nguyễn Văn G1 được quyền sử dụng thửa đất số 365, tờ bản đồ 41, diện tích đo đạc thực tế là 754m² tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK630406, số vào sổ CH01299 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho bà Trần Thị Thu A ngày 01/6/2012. Giá trị đất 3.864.050.000 đồng (*có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

Đồng thời, ông Nguyễn Văn G1 được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: Nhà ở, trụ bê tông, 01 chuồng gà 96,2m², chuồng gà 63m³, mái che tole, 01 nhà vệ sinh 7,5m², 01 chuồng gà tole diện tích 42m², 01 chuồng gà 14,2m²; 01 chuồng gà 111m²; cây trồng trên đất. Tổng giá trị **327.894.200** đồng.

3.1.2. Bà Trần Thị Thu A được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 1.773,4m² thuộc các thửa đất số 337, 343, 385, tờ bản đồ 40 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD612250,

sổ vào sổ CS07470 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Trần Thị Thu A ngày 29/8/2016; giá trị đất 4.433.500.000 đồng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3.1.3. Bà Trần Thị Thu A được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 3.448,4m² thuộc các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 tờ bản đồ 40 (trong đó: thửa 481: 208,9m²; thửa 482: 364m²; thửa 483: 572,2m²; thửa 484: 420m²; thửa 512: 740,4m²; thửa 513: 1.142,9m²) tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 931620, sổ vào sổ CS03733 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10/3/2016 cho bà Trần Thị Thu A, có giá trị là: 5.172.600.000 đồng (diện tích đất đang thế chấp tại Ngân hàng N - Chi nhánh T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25A/05/UH20 ngày 08/5/2020) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3.1.4. Bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh G giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch được chia là: 1.360.062.900 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi triệu không trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm đồng).

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Thu A đối với nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G về việc tranh chấp nợ chung trong thời kỳ hôn nhân:

Xác định dư nợ vay (nợ gốc và lãi) tại Ngân hàng N (A1) – Chi nhánh T theo Hợp đồng tín dụng số 5502-LAV-202000944 ngày 12/5/2020 với số tiền 213.300.000 đồng là nợ chung vợ chồng. Buộc ông Nguyễn Thanh Giàu c1 trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Thu A ½ dư nợ tương ứng với số tiền là 106.650.000 đồng (một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số dư nợ tiền vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên và thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng tín dụng.

3.3. Khấu trừ số tiền ông Nguyễn Thanh Giàu c1 trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Thu A vào số tiền chênh lệch khi chia tài sản chung mà bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Thanh G, số tiền còn lại bà Trần Thị Thu A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Thanh G là: 1.360.062.900 đồng - 106.650.000 đồng = 1.253.412.900 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu bốn trăm mười hai nghìn chín trăm đồng).

3.4. Ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G đối với diện tích đất 82,6m².

3.6. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Thu A phải nộp 9.273.815 đồng (chín triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm mười lăm đồng) để hoàn trả cho ông

Nguyễn Thanh G. Ông Nguyễn Thanh G được khấu trừ vào tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp (đã thực hiện xong).

3.7. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 118.882.280 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 14.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0051731 ngày 09/10/2020 và 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005764 ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên. Ông Nguyễn Thanh G còn phải nộp 102.682.280 đồng (một trăm lẻ hai triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn hai trăm tám mươi đồng).

Bị đơn bà Trần Thị Thu A phải chịu 116.243.810 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 6.875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0052196 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên. Bà Trần Thị Thu A còn phải nộp 109.368.810 đồng (một trăm lẻ chín triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm mười đồng).

4. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên trả lại cho ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007865 ngày 10/7/2023 và số 0007912 ngày 20/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- UBND phường Uyên Hưng, thành phố

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tân Uyên;

- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

Lưu Thị Mỹ Hương